

CHUYÊN ĐỀ 17
LIÊN TỪ - CONJUNCTIONS

A. LÝ THUYẾT

I. Định nghĩa và phân loại liên từ

Liên từ là từ vựng sử dụng để liên kết hai từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu lại với nhau. Liên từ được chia thành ba loại:

1. Liên từ kết hợp (coordinating conjunctions)

- Dùng loại liên từ này để nối các từ loại hoặc cụm từ/ nhóm từ cùng một loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ...).
- Liên từ thuộc nhóm này gồm có: *for, and, nor, but, or, yet, so*

2. Liên từ tương quan (correlative conjunctions)

- Một vài liên từ thường kết hợp với các từ khác để tạo thành các tương liên từ. Chúng thường được sử dụng theo cặp để liên kết các cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng tương đương nhau về mặt ngữ pháp.
- Liên từ thuộc nhóm này gồm có:

both... and... (vừa... vừa...) not only... but also... (không những... mà còn...), either... or (hoặc ...hoặc...), neither... nor (không... cũng không...), whether... or (dù... hay...), as/so... as (như là, bằng/ không bằng, không như) no sooner... than... hoặc hardly/scarcely/barely... when (vừa mới... thì...), so/such... that (đến mức... đến nỗi)

3. Liên từ phụ thuộc (subordinating conjunctions)

- Loại liên từ phụ thuộc nối kết các nhóm từ, cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng khác nhau, nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.
- Liên từ thuộc nhóm này gồm:

after (sau khi), as/when (khi), as soon as (ngay khi), before (trước khi), just as (vừa lúc), once (một khi), since (từ khi), until/till (cho đến khi), while (trong khi), because/now that/ since/as/seeing that (vì), so (vì vậy), therefore/thus/hence/consequently (do đó, do vậy), so that/in order that để mà), for fear that/lest (vì e rằng), although/even though/though (mặc dù), however/nevertheless/ nonetheless (tuy nhiên), whereas/on the contrary/in contrast/on the other hand (trái lại, trái với), in other words (nói cách khác), as long as/so long as/providing that/provided that (với điều kiện là, miễn là), or else/otherwise (hoặc là), in the event that/in case (phòng khi), suppose/supposing that (giả sử), if (nếu như), unless (trừ khi), even if (kể cả khi), as if/as though (như thể là), ...

II. Cách sử dụng của liên từ

1. Cách sử dụng của ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH

ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH có nghĩa là "mặc dù... nhưng" dùng để biểu thị hai hành động trái ngược nhau.

Cấu trúc:

ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH + CLAUSE (S + V), CLAUSE (S + V)

(Lưu ý: ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH đã có nghĩa là "mặc dù... nhưng" nên không được dùng "but" ở đầu mệnh đề sau.)

Ta có:

ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH + CLAUSE (S + V), CLAUSE (S + V)

= IN SPITE OF/ DESPITE + CỤM DANH TỪ/V-ING, CLAUSE (S + V)

Ví dụ:

+ **Although** the weather was awful, we decided to go camping.

= **In spite of** the awful weather, we decided to go camping.

(Mặc dù thời tiết xấu, chúng tôi vẫn quyết định đi cắm trại.)

+ **Although** she tried her best to pass the exam, she didn't succeed in it.

= **Despite** trying her best to pass the exam, she didn't succeed in it.

(Mặc dù đã cố gắng hết sức thi đỗ kì thi nhưng cô ấy vẫn không thành công.)

*** Cách đổi từ "although/even though/ though" sang "in spite of/despite" và ngược lại**

- Nếu hai mệnh đề của "although/even though/ though" mà đồng chủ ngữ thì sau "in spite of/ despite" là V-ing.

- Nếu hai mệnh đề của "although/even though/ though" mà không đồng chủ ngữ thì sau "in spite of/despite" là cụm danh từ.

Cụm danh từ = a/an/the/my/his/ her/ your/ our/ their/ its + (adv) + (adj) + N

- Trong một số trường hợp ta có thể dùng "in spite of/despite + the fact that + clause, clause".

Ví dụ:

+ Although he got up early, he was late for the first train.

In spite of
→ Trong câu này, hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "he" nên sau "in spite of + V-ing". Do đó, câu này sẽ được viết lại như sau:

In spite of getting up early, he was late for the first train.

+ Although her grades are bad, she will be admitted to the university.

Despite
→ Trong câu này, hai vế của "although" không cùng chủ ngữ nên sau "despite + cụm danh từ". Do đó, câu này sẽ được viết lại như sau:

Despite her bad grades, she will be admitted to the university.

Bài tập áp dụng: Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. I couldn't do the test although it was easy.

→ Despite

2. Although he is an excellent doctor, he can't cure lung cancer.

→ In spite of

3. Although my friend doesn't have enough money, she wants to buy that new car.

→ In spite of

4. Despite not speaking English well, Mai decided to live in London.

→ Although

5. Everybody has a great regard for her despite her poverty.

- Although
6. In spite of the cold weather, we all wore shorts.
- Even though
7. In spite of her beauty and intelligence, nobody likes her.
- Even though
8. In spite of her broken leg, she managed to get out of the car.
- Even though
9. Despite the narrow streets, many people drive cars in this city.
- Though
10. In spite of playing well, our team lost the game.
- Although

Đáp án

STT	Đáp án và giải thích chi tiết
1	<p>Do hai vế của "although" không cùng chủ ngữ nên sau "despite" là cụm danh từ.</p> <p>"It" ở đây được hiểu là "the test". Do đó cụm danh từ là: the easy test</p> <p>→ Đáp án là: Despite the easy test, I couldn't do it.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù bài kiểm tra dễ nhưng tôi không thể làm được.</p>
2	<p>Do hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "he" nên sau "in spite of" là "V-ing".</p> <p>→ Đáp án là: In spite of being an excellent doctor, he can't cure liver cancer.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù là một bác sĩ giỏi nhưng anh ấy không thể chữa được bệnh ung thư phổi</p>
3	<p>Do hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "my friend/she" nên sau "in spite of" là "V-ing".</p> <p>→ Đáp án là: In spite of not having enough money, my friend wants to buy that new car.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù không có đủ tiền nhưng bạn tôi vẫn muốn mua chiếc xe ô tô mới đó</p>
4	<p>Căn cứ vào phần sau "despite" là "not speaking" → hai vế của mệnh đề "although" đồng chủ ngữ</p> <p>→ Đáp án là: Although Mai didn't speak English well, she decided to live in London.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù Mai không nói tiếng Anh tốt nhưng cô ấy vẫn quyết định đến định cư ở Luân Đôn.</p>
5	<p>Căn cứ vào phần sau "despite" là "her poverty" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "her poverty" về một mệnh đề bằng cách chuyển "her → she, poverty → poor".</p> <p>→ Đáp án là: Although she is poor, everybody has a great regard for her.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù cô ấy nghèo nhưng mọi người đều rất mến cô ấy.</p>
6	<p>Căn cứ vào phần sau "in spite of" là "the cold weather" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the cold weather" về một mệnh đề.</p> <p>The cold weather → The weather was cold. (Dùng "was" vì căn cứ vào động từ "wore")</p> <p>→ Đáp án là: Even though the weather was cold, we all wore shorts.</p>

	Tạm dịch: Mặc dù trời lạnh, tất cả chúng tôi đều mặc quần soóc.
7	<p>Căn cứ vào phần sau "in spite of" là "her beauty and intelligence" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "her beauty and intelligence" về một mệnh đề.</p> <p>her beauty and intelligence → she is beautiful and intelligent. (Dùng "is" vì căn cứ vào động từ "likes")</p> <p>→ Đáp án là: Even though she is beautiful and intelligent, nobody likes her.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù cô ấy xinh đẹp và thông minh nhưng không ai thích cô ấy.</p>
8	<p>Căn cứ vào phần sau "in spite of" là "her broken leg" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "her broken leg" về một mệnh đề.</p> <p>Her broken leg → her leg was broken. (Dùng "was" vì căn cứ vào động từ "managed")</p> <p>→ Đáp án là: Even though her leg was broken, she managed to get out of the car.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù chân cô ấy bị gãy, cô ấy vẫn xoay sở để ra khỏi được ô tô.</p>
9	<p>Căn cứ vào phần sau "despite" là "the narrow streets" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the narrow streets" về một mệnh đề.</p> <p>the narrow streets → the streets are narrow. (Dùng "are" vì căn cứ vào động từ "drive")</p> <p>→ Đáp án là: Though the streets are narrow, many people drive cars in this city.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù đường phố chật hẹp nhưng nhiều người vẫn lái xe vào thành phố.</p>
10	<p>Căn cứ vào phần sau despite là "playing" → hai vế của mệnh đề "although" đồng chủ ngữ.</p> <p>→ Đáp án là: Although our team played well, we lost the game.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù đội tôi chơi tốt nhưng chúng tôi vẫn thua.</p>

2. Cách sử dụng của BECAUSE

BECAUSE có nghĩa là "bởi vì", diễn tả mối quan hệ nguyên nhân, kết quả.

Công thức:

BECAUSE /FOR/AS /SINCE /IN THAT/ NOW THAT/ SEEING THAT + CLAUSE, CLAUSE
= BECAUSE OF/ OWING TO/ DUE TO/ ON ACCOUNT OF/ AS A RESULT OF
+ CỤM DANH TỪ/V-ING, CLAUSE

Ví dụ:

+ Because the road was icy, many accidents happened.

= Because of the icy road, many accidents happened.

(Bởi vì đường trơn nên nhiều tai nạn đã xảy ra.)

+ Because she was angry, she lost her temper and hurt his feeline.

= Because of being angry, she lost her temper and hurt his feeling.

(Bởi vì tức giận, cô ấy đã mất bình tĩnh và làm tổn thương anh ấy.)

Bài tập áp dụng- Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. Peter didn't go to school yesterday because he was sick.

- Because of.....
2. Because the condition of the house was bad, the city council demolished it.
→ Because of.....
3. Because of studying very well, he got scholarship.
→ Because
4. Because of not trying his best, he failed the exam.
→ Because
5. Because my car broke down on the high way, I was late for the work.
→ Because of.....
6. Because of the high prices, we decided to stay at home instead of going to the movie.
→ Because
7. The students arrived late because of the heavy rain.
→ Because
8. Because the job was stressful, she decided to quit it.
→ Because of
9. Because of being late for the meeting, I missed the most important part.
→ Because
10. Because the party is noisy, I can't hear what you are saying.
→ Because of.....

Đáp án

STT	Đáp án và giải thích chi tiết
1	Do hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "Peter/he" nên sau "because of" là "V-ing". → Đáp án là: Because of being sick, Peter didn't go to school yesterday. Tạm dịch: Bởi vì bị ốm nên Peter không tới trường ngày hôm qua.
2	Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "Because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ. the condition of the house was bad → the bad condition of the house → Đáp án là: → Because of the bad condition of the house, the council demolished it. Tạm dịch: Bởi vì tình trạng của ngôi nhà đã xuống cấp, hội đồng thành phố đã phá nó.
3	Căn cứ vào phần sau "because" là "studying" → hai vế của mệnh đề "because" đồng chủ ngữ. → Đáp án là: Because he studied very well, he got scholarship. Tạm dịch: Bởi vì anh ấy học rất giỏi nên anh ấy đã được nhận học bổng.
4	Căn cứ vào phần sau "because" là "not trying" → hai vế của mệnh đề "because" đồng chủ ngữ. → Đáp án là: Because he didn't try his best, he failed the exam. Tạm dịch: Bởi vì anh ấy không cố gắng hết sức nên anh ấy đã trượt.

5	<p>Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "Because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ. Tuy nhiên ta gặp khó khăn để đưa mệnh đề sau "because" về cụm danh từ nên ta có thể chèn thêm "the fact that" vào sau "because of".</p> <p>→ Đáp án là: Because of the fact that my car broke down on the high way, I was late for the work.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì xe ô tô của tôi bị hỏng trên cao tốc mà tôi đã đi làm muộn.</p>
6	<p>Căn cứ vào phần sau "because" là "the high prices" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the high prices" về một mệnh đề.</p> <p>the high prices → the prices were high. (Dùng "were" vì căn cứ vào động từ "decided")</p> <p>→ Đáp án là: Because the prices were high, we decided to stay at home instead of going to the movie.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì giá vé cao nên chúng tôi quyết định ở nhà thay vì đi xem phim.</p>
7	<p>Căn cứ vào phần sau "because" là "the heavy rain" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the heavy rain" về một mệnh đề.</p> <p>the heavy rain → the rain were heavy/it rained heavily/it was rainy.</p> <p>→ Đáp án là: The rain were heavy/it rained heavily/it was rainy, the students arrived late.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì trời mưa to nên học sinh đến muộn.</p>
8	<p>Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ.</p> <p>the job was stressful → the stressful job</p> <p>→ Đáp án là: Because of the stressful job, she decided to quit it.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì công việc căng thẳng, cô ấy quyết định bỏ nó.</p>
9	<p>Căn cứ vào phần sau "because" là "being" → hai vế của mệnh đề "because" đồng chủ ngữ →</p> <p>Đáp án là: Because I was late for the meeting, I missed the most important part.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì tôi đến cuộc họp muộn nên tôi bị lỡ mất phần quan trọng nhất.</p>
10	<p>Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ.</p> <p>The party is noisy → the noisy party</p> <p>→ Đáp án là: Because of the noisy party, I can't hear what you are saying.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì bữa tiệc ồn ào, tôi không thể nghe thấy điều bạn đang nói.</p>

3. Cách sử dụng của SO... THAT/SUCH... THAT

SO... THAT/SUCH... THAT có nghĩa là "... đến mức..., đến nỗi...", diễn tả mối quan hệ nhân quả.

Công thức

S + V + SO + ADJ/ADV + THAT + CLAUSE

= S + V + SO + ADJ + A/AN + N + THAT + CLAUSE

= S + V + SUCH + (A/AN) + ADJ + N + THAT + CLAUSE

Ví dụ:

+ She is so beautiful that many boys run after her.

= She is so beautiful a girl that many boys run after her.

= She is such a beautiful girl that many boys run after her.

(Cô ấy xinh đến nỗi mà rất nhiều chàng trai theo đuổi cô ấy.)

+ The water is so hot that I can't drink it.

= It is such hot water that I can't drink it.

(Nước nóng đến mức mà tôi không thể uống được.)

* Lưu ý:

- Nếu danh từ trong mệnh đề "such... that" là danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được thì ta không sử dụng "a/an" sau "such... that".

- Ngoài công thức trên, ta còn có công thức:

S + V + SO + MANY /MUCH + N + THAT + CLAUSE

= S + V + SUCH + A LOT OF + N + THAT + CLAUSE

Ví dụ:

+ I have so much homework that I can't go out with you tonight.

= I have such a lot of homework that I can't go out with you tonight.

(Tôi có nhiều bài tập về nhà đến mức mà tôi không thể đi chơi với bạn tối nay.)

+ There are so many stars in the sky that we can't count them.

= There are such a lot of stars in the sky that we can't count them.

(Có nhiều ngôi sao trên bầu trời đến mức mà chúng ta không thể nào đếm hết được.)

* Cấu trúc **TOO/ ENOUGH**

S + V + TOO + ADJ/ADV + (FOR SB) + TO V: quá cho ai đó để làm gì

Ví dụ:

She is too lazy to make progress in study. (Cô ấy quá lười biếng để có tiến bộ trong học tập.)

The coffee is too strong for me to drink. (Cà phê quá đặc cho tôi uống.)

S + V + ADJ/ADV + ENOUGH + (FOR SB) + TO V: đủ cho ai đó để làm gì

Ví dụ:

She isn't old enough to understand the problem.

(Con bé chưa đủ tuổi để hiểu được vấn đề này.)

LƯU Ý:

+ **Các biến đổi giữa cấu trúc TOO VÀ ENOUGH:**

Khi viết từ cấu trúc TOO về ENOUGH hoặc từ ENOUGH về TOO phải đảm bảo có sự đối ngược nhau về thể của động từ và tính từ của hai câu phải trái nghĩa nhau.

Ví dụ:

The sea is too dirty for us to swim in.

=> The sea isn't clean enough for us to swim in.

+ **Các biến đổi giữa TOO về SO... THAT:**

Công thức:

S + V + TOO + ADJ/ADV + (FOR SB) + TO V
= S + V + SO + ADJ/ADV + THAT + S + CAN'T/COULDN'T + V + O

Ví dụ:

He is too intelligent to solve all the problems.

⇒ He is so intelligent that he can solve all the problems.

The weather was too awful for us to go on a picnic.

⇒ The weather was so awful that we couldn't go on a picnic.

Bài tập thực hành: *Viết lại câu theo gợi ý*

1. My father has a very good health. He seldom takes any medicines. (SUCH... THAT)

→

2. My friend is very strong. He can lift up the table himself. (SO... THAT)

→

3 This coffee is so strong that I can't drink it. (SUCH... THAT)

→

4. Mary's voice is so beautiful that we all like to hear her sing. (SUCH... THAT)

→

5. Bill is such an intelligent boy that he always at the top of his class. (SO... THAT)

→

6. The shelf is too high for the boy to reach. (SO... THAT)

→

7. Dean swims so powerfully that he always won the races. (SUCH... THAT)

→

8. I couldn't carry the equipment. I had such a lot. (SUCH... THAT)

→

9. I have many problems. I can use all the help you can give me. (SO... THAT)

→

10. The film was so boring that we fell asleep. (SO... THAT)

→ It was so

11. The house is so expensive that we can't afford to buy it. (TOO)

→

12. The patient was too weak to get up. (SO... THAT)

→

13. This room is too small for us to hold the meeting. (ENOUGH)

→

14. The test was so difficult that we couldn't do it. (ENOUGH)

→

15. The map is so old that I can't read it. (TOO)

-
16. He spoke so fast that we couldn't hear him well. (**ENOUGH**)
-
17. It was too late for them to go to the movies. (**ENOUGH**)
-
18. The film is so good that I can't miss it. (**TOO**)
-
19. The ladder wasn't long enough to reach the window. (**TOO**)
-
20. I'm too tired to go to the cinema this evening. (**SO...THAT**)
-

Đáp án

1. My father has such a good health that he seldom takes any medicines.
2. My friend is so strong that he can lift up the table himself.
3. It is such strong coffee that I can't drink it.
4. Mary has such a beautiful voice that we all like to hear her sing.
5. Bill is so intelligent that he always at the top of his class.
6. The shelf is so high that the boy can't reach it.
7. Dean is such a powerful swimmer that he always won the races.
8. I had such a lot of equipment that I couldn't carry it.
9. I have so many problems that I can use all the help you can give me.
10. It was so boring a film that we fell asleep.
11. The house is too expensive for us to buy it.
12. The patient was so weak that he/she couldn't get up.
13. This room is not large enough for us to hold the meeting.
14. The test was not easy enough for us to do.
15. The map is too old for me to read.
16. He didn't speak slowly enough for us to hear well.
17. It was not early enough for them to go to the movies.
18. The film is too good for me to miss.
19. The ladder was too short to reach the window.
20. I'm so tired that I can't go to the cinema this evening.

4. Cách sử dụng của EITHER... OR/NEITHER... NOR/ NOT ONLY... BUT ALSO/ BOTH... AND

a. EITHER... OR (hoặc... hoặc), diễn tả sự lựa chọn khi nó đi với câu khẳng định

Ví dụ:

You can come either today or tomorrow. (Bạn có thể đến vào hôm nay hay mai đều được.)

b. EITHER... OR (không... không), diễn tả sự phủ định kép khi nó đi với câu phủ định

= **NEITHER... NOR** có nghĩa là “không... cũng... không”, diễn tả sự phủ định kép. (Neither... nor: chỉ đi với câu khẳng định)

Ví dụ:

She doesn't want to talk to either me or you.

= She wants to talk to neither me nor you.

(Cô ấy không muốn nói chuyện với cả tôi và bạn.)

*** Lưu ý:**

Với cấu trúc neither ... nor /either or động từ chia theo chủ ngữ gần động từ nhất.

Ví dụ:

Neither she nor her children were at home yesterday.

(Cả cô ấy và lũ trẻ đều không ở nhà ngày hôm qua.)

c. NOT ONLY... BUT ALSO = NOT ONLY... BUT... AS WELL: có nghĩa là "không những mà còn", diễn tả sự lựa chọn kép

Ví dụ:

+ She is not only beautiful but also intelligent.

(Cô ấy không những xinh đẹp mà còn thông minh.)

+ Not only she but also her husband came to the party last night.

(Không những cô ấy mà cả chồng cô ấy đều đến bữa tiệc tối qua.)

d. BOTH... AND có nghĩa là "cả... và / vừa....vừa", diễn tả sự lựa chọn kép

Ví dụ:

+ Both she and I are teachers of English in a high school.

(Cả cô ấy và tôi đều là giáo viên Tiếng Anh ở một trường cấp ba.)

+ It is both cold and rainy. (Trời vừa mưa vừa lạnh.)

Lưu ý:

BOTH + S1 + AND + S2 + V (số nhiều)

= S1 + TOGETHER WITH/ALONG WITH/AS WELL AS/ ACCOMPANIED BY + S2 + V(S1)

Ví dụ:

Both my sister and my brother like playing chess.

= My sister as well as my brother likes playing chess.

Bài tập áp dụng: Viết lại câu theo gợi ý

1. Jim is on holiday and so is Carol. (**Both**)

→

2. George doesn't smoke and he doesn't drink. (**Neither**)

→

3 Jim hasn't got a car, Carol hasn't got a car, either. (**Neither**)

→

4. It is a very boring film. It is very long too. (**Not only**)

→

5. She didn't write and she didn't phone. (**Neither**)

→

6. His parents as well as his brother are going to Halong Bay next Sunday. (**Both**)

→

7. Helen lost her passport at the airport. She also lost her wallet there. **(Not only)**
→
8. I haven't got time to go on holiday and I haven't got any money. **(Either/Neither)**
→
9. On Friday evening, sometimes I go to the cinema, sometimes I stay at home and watch TV. **(Either)**
→
10. She was really frightened when hearing the noise from the forest and so did I. **(Both)/ (Together with)**
→
→
11. I like Tom and I also like Peter. **(both)**
→
12. It is the cheapest as well as the nicest watch. **(Not only)**
→
13. I don't like either horror film or action film. **(Neither)**
→
14. He doesn't come on time and his wife doesn't come on time. **(Neither)**
→
15. I like neither watching TV nor reading a novel before going to bed. **(Either)**
→
16. They can't begin working on Monday. They can't begin working on Wednesday. **(Neither)/ (Either)**
→
→
17. My sister didn't watch TV last night. She didn't listen to music last night. **(Either)**
→
18. We go to school in the morning and we also go to school in the afternoon. **(not only ... but... as well)**
.....

Đáp án

1. Both Jim and Carol are on holiday.
2. George neither smokes nor drinks.
3. Neither Jim nor Carol has got a car.
4. The film is not only boring but also long.
5. She neither wrote nor phoned.
6. Both his parents and his brother are going to Halong Bay next Sunday.
7. Helen lost not only her passport but also her wallet at the airport.
8. I haven't got either time or money to go on holiday.
I have got neither time nor money to go on holiday.
9. On Friday evening, sometimes I either go to the cinema or stay at home and watch TV.
10. Both she and I were really frightened when hearing the noise from the forest.

She together with I was really frightened when hearing the noise from the forest.

11. I like both Tom and Peter.

12. The watch is not only the cheapest but also the nicest.

13. I like neither horror film nor action film.

14. Neither he nor his wife comes on time.

15. I don't like either watching TV or reading a novel before going to bed.

16. They can begin working neither on Monday nor on Wednesday.

They can't begin working either on Monday or on Wednesday.

17. My sister didn't either watch TV or listen to music last night.

18. We go to school not only in the morning but in the afternoon as well.

5. Cách sử dụng của các liên từ khác

STT	LIÊN TỪ	CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
1	AND	Thêm, bổ sung thông tin (và)	She is rich <u>and</u> famous. (Cô ấy giàu có và nổi tiếng.)
2	NOR	Bổ sung thêm một ý phủ định vào một ý phủ định được nêu trước đó. (cũng không)	I don't want to call him <u>nor</u> intend to apologize to him. (Tôi không muốn gọi cho anh ấy cũng không có ý định xin lỗi anh ta.)
3	BUT	Diễn tả sự đối lập, ngược nghĩa (nhưng, nhưng mà)	She is beautiful but arrogant. (Cô ấy xinh đẹp nhưng kiêu ngạo.)
4	OR = OR ELSE = OTHERWISE	Nêu thêm sự lựa chọn (hoặc là, hay là)	Hurry up <u>or</u> else you will miss the last bus. (Nhanh lên hoặc là bạn sẽ lỡ chuyến xe buýt cuối cùng.)
5	YET	Đưa ra một ý ngược lại so với ý trước đó (vậy mà, thế mà)	They are ugly and expensive, <u>yet</u> people buy them. (Chúng xấu và đắt, vậy mà mọi người vẫn mua.)
6	SO (THEREFORE =	Nêu kết quả của hành động (vì vậy, do đó, do vậy)	+ He was ill, <u>so</u> he didn't go to school yesterday. (Anh ấy bị ốm nên hôm qua anh ấy không tới trường.) + The car in the front stopped so suddenly. <u>Therefore</u> , the accident happened. (Chiếc ô tô đằng trước dừng quá đột ngột, vì vậy vụ tai nạn đã xảy ra.)
7	RATHER THAN	Diễn tả lựa chọn (hơn là)	I think you should choose to become a teacher <u>rather than</u> a doctor. (Tôi nghĩ bạn nên chọn trở thành giáo viên hơn là bác sĩ.)

8	WHETHER... OR	Diễn tả sự thay thế (hay là)	I don't know <u>whether</u> he will come <u>or</u> not. (Tôi không biết là anh ấy sẽ đến hay không.)
9	AS ... AS SO ... AS	So sánh ngang/không ngang bằng (bằng/không... bằng)	+ She is <u>as</u> tall <u>as</u> me. (Cô ấy cao bằng tôi) + She isn't <u>as</u> /so tall <u>as</u> me. (Cô ấy không cao bằng tôi.)
10	BARELY ... WHEN HARDLY ... WHEN SCARCELY... WHEN NO SOONER ...THAN	Diễn tả quan hệ thời gian (ngay khi ... thì, vừa mới ... thì)	<u>Hardly</u> had he gone to bed <u>when</u> the telephone rang. (Ngay khi anh ấy đi ngủ thì điện thoại kêu.)
11	AFTER	Diễn tả hành động xảy ra sau một hành động khác (sau khi)	<u>After</u> he had finished his work, he went out for a drink. (Ngay khi anh ấy xong việc, anh ấy ra ngoài uống nước.)
12	BEFORE	Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác (trước khi)	He had finished his work <u>before</u> he went out for a drink. (Anh ấy đã xong việc trước khi anh ấy ra ngoài uống nước.)
13	AS SOON AS	Chỉ một hành động xảy ra liền ngay sau một hành động khác (ngay khi)	<u>As soon as</u> she went home, she had a bath. (Ngay khi cô ấy về nhà, cô ấy đi tắm.)
14	JUST AS	Diễn tả hai hành động xảy ra gần như cùng thời điểm (ngay khi, vừa lúc)	He left the meeting <u>just as</u> we arrived. (Anh ta rời khỏi cuộc họp vừa lúc chúng tôi tới đó.)
15	ONCE	Nói về một thời điểm mà ở đó một hành động đã xảy ra	<u>Once</u> you have well-prepared for it, you will certainly be successful.
		hoặc sẽ xảy ra (một khi)	(Khi bạn đã chuẩn bị kỹ càng cho nó, thì bạn chắc chắn sẽ thành công.)
16	UNTIL/TILL	Chỉ hành động xảy ra/ không xảy ra cho tới một thời điểm nào đó (cho tới khi.)	I will wait for you <u>until</u> it's possible. (Anh sẽ đợi em đến chừng nào có thể.)
17	IN OTHER WORDS	Để giải thích rõ nghĩa hơn (nói cách khác)	He was economical with the truth - <u>in other words</u> , he lied. (Anh ấy tiết kiệm sự thật hay nói cách khác là anh ấy nói dối.)

18	WHEN	Liên kết hai hành động có mối quan hệ về thời gian (khi)	<u>When</u> she came, I was cooking dinner. (<i>Khi cô ấy tới, tôi đang nấu bữa tối.</i>)
19	WHILE = MEANWHILE	Chỉ các hành động diễn ra cùng một lúc (trong khi)	<u>While</u> I was doing my homework, my mother was cleaning the floor. (<i>Khi tôi đang làm bài tập về nhà thì mẹ tôi đang lau nhà.</i>)
20	SO THAT = IN ORDER THAT	Nêu mục đích hoặc kết quả của hành động có dự tính (để mà)	I'm trying my best to study English well <u>so that</u> I can find a better job. (<i>Tôi đang cố gắng hết sức học tiếng Anh để tôi có thể tìm được một công việc tốt hơn.</i>)
21	FOR FEAR THAT = LEST	Chỉ mục đích phủ định (vì e rằng, sợ rằng)	He wore dark glasses <u>lest</u> he could be recognized. (<i>Anh ta đeo kính râm vì sợ rằng mình có thể bị nhận ra.</i>)
22	WHEREAS = ON THE CONTRARY = IN CONTRAST = ON THE OTHER	Diễn tả sự ngược nghĩa giữa hai mệnh đề (trong khi)	He loves foreign holidays <u>whereas</u> his wife prefers to stay at home. (<i>Anh ấy thích đi du lịch nước ngoài trái lại vợ anh ấy thì chỉ thích ở nhà.</i>)
23	AS/SO LONG AS = PROVIDING (THAT) = PROVIDED (THAT)	Diễn tả điều kiện (với điều kiện là, miễn là)	You can use my bike <u>providing that</u> you promise to give it back tomorrow. (<i>Bạn có thể sử dụng xe đạp của tôi với điều kiện bạn hứa trả lại nó vào ngày mai.</i>)
24	IN THE EVENT THAT = IN CASE	Diễn tả giả định về một hành động có thể xảy ra trong tương lai (trong trường hợp, phòng khi)	Take an umbrella <u>in case</u> it rains. (<i>Mang theo ô phòng khi trời mưa.</i>)
25	SUPPOSE SUPPOSING (THAT)	Dùng để thay thế cho "if" trong mệnh đề phụ [giả sử]	<u>Supposing</u> he hates you, what will you do? (<i>Giả sử anh ấy ghét bạn, bạn sẽ làm gì?</i>)
26	AS IF/THOUGH	Dùng trong giả định (như thể là)	He looked frightened <u>as if</u> he had seen a ghost. (<i>Anh ấy trông hoảng sợ như thể anh ấy đã nhìn thấy ma.</i>)

27	BESIDES MOREOVER FURTHERMORE IN ADDITION	Dùng để bổ sung thêm ý/ thông tin (Ngoài ra/hơn nữa/thêm vào đó)	I can't go now, I'm too busy. <u>Besides</u> , my passport is out of date. (Tôi không thể đi bây giờ; tôi bận lắm. Ngoài ra, hộ chiếu của tôi đã hết hạn rồi.)
28	FOR EXAMPLE = FOR INSTANCE	Ví dụ, chẳng hạn như	There are many interesting places to visit in the city. The art museum, <u>for instance</u> , has an excellent collection of modern paintings. (Có nhiều nơi thú vị để đến thăm trong thành phố này. Chẳng hạn như viện bảo tàng nghệ thuật có một bộ sưu tập xuất sắc các bức tranh hiện đại.)
29	INDEED = IN FACT	Được dùng để nhấn mạnh/xác nhận thông tin trước đó (thực sự, quả thật)	I am happy, <u>indeed</u> proud, to be a member of your team. (Tôi rất vui, thực sự là rất tự hào được là một thành viên trong đội của bạn.)
30	INSTEAD	Thay vì, thay vào	We didn't go on holiday. We stayed at home, <u>instead</u> . (Chúng tôi đã không đi du lịch. Thay vào đó, chúng tôi ở nhà.)

B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Chọn phương án đúng

- _____ of the committee, I'd like to thank you for your generous donation.
A. Instead B. On behalf C. According D. In spite
- _____, I decided to stop trading with them.
A. Despite of the fact that they were the biggest dealer
B. Though being the biggest dealer
C. Being the biggest dealer
D. Even though they were the biggest dealer
- I think it's _____ to take a few more pictures.
A. enough light B. lightly enough C. light enough D. enough as light
- _____ I heard the phone ring, I didn't answer it.
A. because B. Only if C. Even though D. Provided that
- Determining the mineral content of soil samples is an exacting process; _____, experts must perform detail tests to analyze soil specimens.
A. therefore B. afterward C. so that D. however
- Businesses will not survive _____ they satisfy their customers.
A. or else B. in case C. unless D. if
- This investigation is not only one that is continuing and worldwide _____ we expect to continue for quite some time.
A. but one also that B. but one that also

- C. but also one that
8. A few natural elements exist in _____ that they are rarely seen in their natural environments.
- A. such small quantities
- B. so small quantities
- C. very small quantities
- D. small quantity
9. He decided to quit the job _____ the high salary he got.
- A. although
- B. in spite
- C. despite
- D. much as
10. I will stand here and wait for you _____ you come back.
- A. because
- B. though
- C. so
- D. until
11. My sister won't go to the party tonight and _____.
- A. so will I
- B. I will too
- C. neither will I
- D. I will neither
12. When he came to the counter of pay he found that he had _____ cash _____ his credit card with him.
- A. either/or
- B. neither/nor
- C. both/and
- D. not/neither
13. _____ we understand his reasons, we cannot accept his behaviour.
- A. As if
- B. What if
- C. Even if
- D. Only if
14. _____ his poor English, he managed to communicate his problem very clearly.
- A. Because
- B. Even though
- C. Because of
- D. In spite of
15. Neither the students nor their lecturer _____ English in the classroom.
- A. have used
- B. use
- C. are using
- D. uses
16. _____ the price is high, we can't afford to buy a new car.
- A. Now that
- B. Although
- C. Whereas
- D. As long as
17. He hurried _____ he wouldn't be late for class.
- A. since
- B. as if
- C. unless
- D. so that
18. I'm sorry you've decided not to go with us on the river trip, but _____ you change your mind, there will still be enough room on the boat for you.
- A. even
- B. nevertheless
- C. in the event that
- D. provided that
19. _____ you read the instructions carefully, you will understand what to do.
- A. as well as
- B. as far as
- C. as soon as
- D. provided that
20. My father is getting old and forgetful _____ he is experienced and helpful.
- A. Be that as it may
- B. Regardless
- C. Lest
- D. Consequently
21. We've had _____ problems with our new computer that we had to send it back to the shop.
- A. so
- B. such
- C. enough
- D. too
22. The baby can't even sit up yet, _____ stand and walk!
- A. but for
- B. let alone
- C. all but
- D. rather than
23. All the candidates for the scholarship will be equally treated _____ of their sex, age, or nationality.
- A. regardless
- B. regard
- C. regarding
- D. regards
24. Don't be late for the interview, _____ people will think you are a disorganized person.
- A. Unless
- B. lest
- C. so
- D. otherwise
25. You should take regular exercise _____ sitting in front of the television all day.
- A. in spite of
- B. instead of
- C. without
- D. even
26. High-level sport people must maintain a high level of fitness _____ run the risk of suffering injuries that cause permanent damage.
- A. or else
- B. besides
- C. unless
- D. on account of

27. _____ irritating they are, you shouldn't lose temper with small children.
- A. No matter how much B. As much as
C. However D. Although
28. There are _____ that not only governments but also individuals should join hand to tackle.
- A. too numerous environmental problems B. such a lot of environmental problems
C. so fewer environmental problems D. such many environmental problem
29. The second-hand car Patrick bought was almost new _____ it was made in the 1990s.
- A. or B. because C. although D. however
30. "Did the minister approve the building plans?"
- "Not really. He turned them down _____ that the costs were too high."
- A. in case B. supposing C. provided D. on the grounds

1. I didn't want to disturb the meeting. I left without saying goodbye.
 - A. Rather than disturb the meeting, I left without saying goodbye.
 - B. I disturbed the meeting because I said goodbye.
 - C. I would rather disturb the meeting than leaving without saying goodbye.
 - D. The meeting was disturbed as I left saying goodbye.
2. Having spent all his money, Daniel couldn't afford a new watch.
 - A. As Daniel had bought a new watch, he spent all his money.
 - B. Daniel didn't buy a new watch although he had a lot of money.
 - C. Because he had spent all the money, Daniel couldn't afford a new watch.
 - D. Daniel couldn't get a new watch because he didn't have much money.
3. She doesn't want to go to their party. We don't want to go either.
 - A. Either we or she wants to go to their party.
 - B. Neither we nor she want to go to their party.
 - C. Neither we nor she wants to go to their party.
 - D. Neither she nor we don't want to go to their party.
4. Noisy as the hotel was, they stayed there.
 - A. Much as the hotel was noisy, they stayed there.
 - B. In spite of the noisy hotel and they liked it.
 - C. Despite the hotel was noisy, they stayed there.
 - D. Although the noisy hotel, they stayed there.
5. She was so busy that she couldn't answer the phone.
 - A. She was very busy that she couldn't answer the phone.
 - B. She was too busy to answer the phone.
 - C. She was too busy not to answer the phone.
 - D. She was very busy so that she couldn't answer the phone.
6. Tim graduated with a good degree. He joined the ranks of the unemployed.
 - A. Tim joined the ranks of the unemployed because he graduated with a good degree.
 - B. If Tim graduated with a good degree, he would join the ranks of the unemployed.
 - C. Though Tim graduated with a good degree, he joined the ranks of the unemployed.
 - D. That Tim graduated with a good degree helped him join the ranks of the unemployed.
7. In spite of his poverty, he led a devoted life to the revolutionary cause.
 - A. He could not devote his life to the revolutionary cause because of his poverty.
 - B. Although he was poor, he led a devoted life to the revolutionary cause.
 - C. If he had not been so poor, he could have devoted his life to the revolutionary cause.

- D.** He led a devoted life to the revolutionary cause, but he was so poor.
8. She tried very hard to pass the driving test. She could hardly pass it.
- A.** Although she didn't try hard to pass the driving test, she could pass it.
- B.** She tried very hard, so she passed the driving test satisfactorily.
- C.** No matter how hard she tried, she could hardly pass the driving test.
- D.** Despite being able to pass the driving test, she didn't pass it.
9. Smallpox is a dangerous disease. Malaria is a dangerous disease.
- A.** Smallpox is a dangerous disease, and so is malaria.
- B.** Malaria is a dangerous disease, but smallpox is not.
- C.** Neither smallpox nor malaria is a dangerous disease.
- D.** Either smallpox or malaria is a dangerous disease.
10. Transportation has been made much easier thanks to the invention of car. However, cars are the greatest contributor of air pollution.
- A.** The invention of cars has made transportation much easier, but cars are among the greatest contributors of air pollution.
- B.** However easier the invention of cars has made transportation, it is cars that among the greatest contributors of air pollution.
- C.** Although the invention of cars has made transportation much easier, cars are the greatest contributor of air pollution of air.
- D.** Although the invention of cars has made transportation much easier, people use cars to contribute to the pollution of air.
11. I thought she was the right person for the position, yet it turned out that she was quite useless.
- A.** Because I was expecting her to be competent, I was shocked to see her perform rather badly.
- B.** I was mistaken about her suitability for the position since she proved rather incompetent.
- C.** Contrary to my initial impression, she was not totally unsuitable for the position.
- D.** I was right in thinking that she was totally useless for the job.
12. The substance is very toxic. Protective clothing must be worn at all times.
- A.** Since the substance is very toxic, so protective clothing must be worn at all times.
- B.** So toxic is the substance that protective clothing must be worn at all times.
- C.** The substance is such toxic that protective clothing must be worn at all times.
- D.** The substance is too toxic to wear protective clothing at all times.
13. The film was not interesting. However, he tried to watch the whole film.
- A.** In spite of the film uninteresting, he tried to watch the whole film.
- B.** Uninteresting as the film was, he tried to watch the whole film.
- C.** Despite of uninteresting film, he tried to watch the whole film.
- D.** Uninteresting as was the film, he tried to watch the whole film.
14. Although she was very old, she looked very grateful.
- A.** In spite of very old, she looked very grateful.
- B.** Despite she was very old, she looked very grateful.
- C.** Despite her old age, she looked very grateful.
- D.** In spite her being old, she looked very grateful.
15. She gets up early to prepare breakfast so that her children can come to school on time.
- A.** Despite her getting up early to prepare breakfast, her children cannot come to school on time.
- B.** Because she wanted her children to come to school on time, she gets up early to prepare breakfast.
- C.** If she does not get up early to prepare breakfast, her children will not come to school on time.
- D.** Unless she gets up early to prepare breakfast, her children will not come to school on.
16. I whispered as I didn't want anybody to hear our conversation.

- A. So as not to hear our conversation I whispered.
 - B. Since nobody wanted to hear our conversation I whispered.
 - C. Because I whispered, nobody heard our conversation.
 - D. I lowered my voice in order that our conversation couldn't be heard.
17. Though he tried hard, he didn't succeed.
- A. However he tried hard, he didn't succeed.
 - B. However hard he tried, he didn't succeed.
 - C. However he didn't succeed hard, he tried hard.
 - D. However he tried hard, but he didn't succeed.
18. Crazianna is a big country. Unfortunately, it has never received respect from its neighbours.
- A. Though Crazianna is a big country, it has never received respect from its neighbours.
 - B. Crazianna has never received respect from its neighbours because it is a big country.
 - C. It is Crazianna, a big country, that has never received respect from its neighbours.
 - D. Crazianna is such a big country that it has never received respect from its neighbours.
19. Slippery as the roads were, they managed to complete the race.
- A. The roads were so slippery that they could hardly complete the race.
 - B. The roads were slippery but they managed to complete the race.
 - C. The roads were slippery so they could hardly complete the race.
 - D. The roads were so slippery; therefore, they could hardly complete the race.
20. They decided to go for a picnic though it was very cold.
- A. Because it was very cold, they decided to go for a picnic.
 - B. However cold it was, they decided to go for a picnic.
 - C. If it had been cold, they would not have gone for a picnic.
 - D. It was very cold so they decided to go for a picnic.
21. Both Peter and Mary enjoy scientific expedition.
- A. It is not Peter, but Mary, that enjoys scientific expedition.
 - B. Peter enjoys scientific expedition. Therefore, does Mary.
 - C. However Peter enjoys scientific expedition and Mary does.
 - D. Peter enjoys scientific expedition, and so does Mary.
22. Seeing that he was angry, she left the office.
- A. She didn't want to make him angry, so she left.
 - B. He wouldn't have been so angry if she hadn't been there.
 - C. He grew very angry when he saw her leaving the office.
 - D. She left the office when she saw how angry he was.
23. He felt very tired. He was determined to continue to climb up the mountain.
- A. He felt so tired that he was determined to continue to climb up the mountain.
 - B. Feeling very tired, he was determined to continue to climb up the mountain.
 - C. Tired as he might, he was determined to continue to climb up the mountain.
 - D. As result of his tiredness, he was determined to continue to climb up the mountain.
24. The weather was so dismal. They had to cancel the picnic immediately.
- A. The weather was too dismal that the picnic was cancelled immediately.
 - B. The picnic would be cancelled immediately since the weather was dismal,
 - C. So dismal was the weather that they had to cancel the picnic immediately.
 - D. The weather was enough dismal for them to cancel the picnic immediately.
25. The coffee was not strong, so it didn't keep us awake.
- A. The coffee was not strong enough to keep us awake.
 - B. The coffee was very strong, but it couldn't keep us awake,
 - C. We are kept awake because the coffee was strong.
 - D. The coffee was so hot that it didn't keep us awake.

Exercise 1

Trang 20

17	D	<p>Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ mục đích, vế sau là mục đích của vế trước. Do đó ta cần dùng từ nối "so that" = để cho, để mà.</p> <p>Dịch nghĩa: Anh ấy khẩn trương để anh sẽ không bị muộn học.</p> <p>A. since = bởi vì Là từ nối giữa hai vế có mối quan hệ nguyên nhân - kết quả.</p> <p>B. as if = cứ như là Là từ nối giữa hai vế có mối quan hệ giả thiết - kết quả.</p> <p>C. unless = nếu không (là từ nối trong câu điều kiện.)</p>
18	C	<p>Ta có: in the event that + S + V: trong trường hợp cái gì đó xảy ra</p> <p>Tạm dịch câu: "Tôi rất tiếc bạn đã quyết định không đi với chúng tôi trên chuyến đi trên sông, nhưngbạn thay đổi quyết định, vẫn sẽ có đủ chỗ trên tàu cho bạn".</p> <p>A. Even: thậm chí</p> <p>B. Nevertheless: tuy nhiên</p> <p>C. Provided that: miễn là</p> <p>Ta thấy phương án A, B, D không thích hợp với ý nghĩa câu trên.</p>
19	D	<p>Provided / Providing that + S + V = Với điều kiện là</p> <p>Dịch nghĩa: Với điều kiện bạn đọc hướng dẫn cẩn thận, bạn sẽ hiểu phải làm gì.</p> <p>A. as well as = cũng như là</p> <p>B. as far as = cũng xa như</p> <p>C. as soon as = ngay khi, ngay lúc</p>
20	A	<p>Be that as it may = Mặc dù như thế</p> <p>Dịch nghĩa: Cha tôi đang trở nên già và hay quên. Mặc dù như thế, ông có kinh nghiệm và hữu ích.</p> <p>B. Regardless of + N / V-ing = bất kể</p> <p>C. Lest = sợ rằng</p> <p>D. Consequently = do đó</p>
21	B	<p>Cấu trúc "such ... that ..."</p> <p>Such + N + that = So + adj + that: quá đến nỗi mà</p> <p>Dịch nghĩa: Chúng tôi đã có vấn đề với cái máy tính mới đến nỗi chúng tôi đã phải gửi lại nó cho cửa hàng.</p>
22	B	<p>A. but for: nhờ có, nếu không có</p> <p>B. let alone: chứ đừng nói đến, huống chi là</p> <p>C. all but: gần như, hầu như, suýt</p> <p>D. rather than: thà ... còn hơn, thích hơn</p> <p>Dịch nghĩa: Đứa bé còn chưa thể ngồi được nữa, huống chi là đứng và đi.</p>
23	A	<p>regarding something: về cái gì</p> <p>regardless of something: bất chấp cái gì</p> <p>Dịch nghĩa: Tất cả các ứng viên cho học bổng sẽ được đối xử bình đẳng bất kể giới tính, tuổi, hoặc quốc tịch.</p>
24	D	<p>A. unless: trừ khi</p> <p>B. lest: vì e rằng</p> <p>C. so: vì vậy</p>

		<p>một chiếc đồng hồ mới.</p> <p>= C. Bởi vì anh ấy đã tiêu hết số tiền của mình, Daniel không có đủ tiền để mua một chiếc đồng hồ mới.</p> <p>Chú ý: Phân từ hoàn thành có dạng "Having Vp2" đứng đầu trong câu có hai mệnh đề đồng chủ ngữ, diễn tả hành động đã hoàn thành trước một hành động khác. Các phương án còn lại có nghĩa không phù hợp:</p> <p>A. Bởi vì Daniel đã mua một chiếc đồng hồ mới, anh ấy đã sử dụng hết số tiền của mình.</p> <p>B. Daniel không thể mua một chiếc đồng hồ mới mặc dù anh ấy có rất nhiều tiền.</p> <p>D. Daniel không thể có một chiếc đồng hồ mới bởi vì anh ấy không có nhiều tiền.</p>
3	C	<p>Đề bài: Cô ấy không muốn đi dự tiệc của họ. Chúng tôi cũng không muốn đi. → Cả chúng tôi lẫn cô ấy đều không muốn đi đến bữa tiệc của họ.</p> <p>- "either... or" đi với câu khẳng định nó mang nghĩa là hoặc ... hoặc → Loại A.</p> <p>- Trong câu có "neither" thì không chia phủ định nữa → Loại D</p> <p>"Neither S1 nor S2" thì động từ được chia theo S2 → Loại B</p>
4	A	<p>Cách sử dụng cấu trúc với "much as";</p> <p>Khi muốn nhấn mạnh câu, ta có thể thay "though/although" bằng "much as".</p> <p>Dịch nghĩa: Dù khách sạn rất ồn, họ vẫn ở đó.</p>
5	B	<p>So + tính từ/ trạng từ + that: quá ... đến nỗi mà ...</p> <p>Too + tính từ / trạng từ + to V: quá ... để mà ...</p> <p>Dịch nghĩa: Cô ấy quá bận rộn đến nỗi cô ấy không thể nghe điện thoại.</p> <p>= Cô ấy quá bận rộn để nghe điện thoại.</p>
6	C	<p>Đề bài: Tim tốt nghiệp với tám bằng giỏi. Anh gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp.</p> <p>A. Tim gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp vì anh tốt nghiệp với tám bằng giỏi.</p> <p>B. Nếu Tim tốt nghiệp với một tám bằng giỏi, anh sẽ gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp.</p> <p>C. Mặc dù Tim đã tốt nghiệp với tám bằng giỏi, anh gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp.</p> <p>D. Việc Tim tốt nghiệp với tám bằng giỏi đã giúp anh gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp.</p>
7	B	<p>Đề bài: Mặc dù nghèo đói, ông đã cống hiến cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng.</p> <p>A. Ông không thể cống hiến cuộc đời mình cho sự nghiệp cách mạng vì nghèo đói.</p> <p>B. Mặc dù ông nghèo, ông đã cống hiến cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng.</p> <p>C. Nếu ông không quá nghèo, ông đã có thể cống hiến cuộc đời mình cho sự nghiệp cách mạng.</p> <p>D. Ông đã cống hiến cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng, nhưng ông rất nghèo.</p> <p>Although + mệnh đề = In spite of + danh từ/cụm danh từ: tuy, mặc dù</p>
8	C	<p>Đề bài: Cô đã cố gắng rất nhiều để vượt qua bài kiểm tra lái xe. Cô ấy khó có thể vượt qua nó.</p> <p>A. Mặc dù cô không cố gắng vượt qua bài kiểm tra lái xe, cô có thể vượt qua nó.</p> <p>B. Cô rất cố gắng, vì vậy cô đã vượt qua bài kiểm tra lái xe một cách thoải mái.</p> <p>C. Dù cô cố gắng thế nào, cô khó có thể vượt qua được bài kiểm tra lái xe.</p>

		D. Mặc dù có thể vượt qua được bài kiểm tra lái xe, cô ấy đã không vượt qua.
9	A	<p>Đề bài: Bệnh đậu mùa là một căn bệnh nguy hiểm. Sốt rét là một căn bệnh nguy hiểm.</p> <p>A. Bệnh đậu mùa là một căn bệnh nguy hiểm, và bệnh sốt rét cũng vậy.</p> <p>B. Sốt rét là một bệnh nguy hiểm, nhưng bệnh đậu mùa không phải.</p> <p>C. Cả bệnh đậu mùa và sốt rét đều không phải là bệnh nguy hiểm.</p> <p>D. Hoặc bệnh đậu mùa hoặc sốt rét là một căn bệnh nguy hiểm.</p>
10	C	<p>Although + S1 + V1, S2 + V2: mặc dù However + adj + S + be, S + V: cho dù thế nào ... thì...</p> <p>Đề bài: Đi lại trở nên dễ dàng hơn nhờ phát minh ra ô tô. Tuy nhiên, ô tô là nhân tố lớn nhất gây ô nhiễm không khí.</p> <p>A. Phát minh ra ô tô làm đi lại dễ dàng hơn, nhưng ô tô là nhân tố lớn nhất giữa những nhân tố gây ô nhiễm không khí.</p> <p>B. Cho dù sự phát minh ô tô có làm cho việc đi lại dễ dàng hơn thế nào đi nữa, nó là nhân tố lớn nhất trong những nhân tố gây ô nhiễm không khí.</p> <p>C. Mặc dù phát minh ra ô tô làm giao thông dễ dàng hơn. nhưng ô tô là nhân tố đóng góp lớn nhất vào ô nhiễm không khí.</p> <p>D. Mặc dù phát minh ra ô tô làm giao thông dễ dàng hơn, nhưng nhiều người sử dụng ô tô để góp phần làm ô nhiễm không khí.</p>
11	B	<p>Đề bài: Tôi đã nghĩ cô ấy là một người phù hợp cho vị trí này, nhưng ngược lại cô ấy khá là vô dụng.</p> <p>A. Bởi vì tôi mong đợi cô ấy thành thạo, tôi bị sốc khi nhìn thấy cô ấy thể hiện khá tệ.</p> <p>B. Tôi đã nhầm lẫn về sự phù hợp của cô ấy cho vị trí này vì cô ấy đã thể hiện sự vô dụng.</p> <p>C. Trái với ấn tượng ban đầu của tôi, cô ấy hoàn toàn không phù hợp vị trí này.</p> <p>D. Tôi đã đúng đắn khi nghĩ rằng cô ấy hoàn toàn vô dụng với công việc.</p>
12	B	<p>Đề bài: Chất này rất độc. Quần áo bảo hộ phải được mặc bất cứ lúc nào.</p> <p>A. Vì chất này rất độc, nên quần áo bảo hộ phải được mặc bất cứ lúc nào. (Sau since/because/as, ta không dùng "so")</p> <p>B. Chất này độc hại đến mức quần áo bảo hộ phải được mặc bất cứ lúc nào.</p> <p>C. Sai cấu trúc với such: such + (a/an) adj + N</p> <p>D. Chất này quá độc để mặc quần áo bảo hộ mọi lúc. (= Chất này quá độc để có thể mặc quần áo bảo hộ mọi lúc.)</p>

13	B	<p>Đề bài: Bộ phim không thú vị. Tuy nhiên, cậu ấy đã cố gắng để xem toàn bộ bộ phim.</p> <p>= B. Dù bộ phim không thú vị như thế nào đi nữa, cậu ấy cũng đã cố gắng để xem toàn bộ bộ phim.</p> <p>Cấu trúc: <i>Adj + as/though + S+V, clause: dù... đến thế nào</i> → Phương án D sai cấu trúc. Phương án A sai vì tính từ phải đứng trước danh từ nên <i>interesting</i> phải đứng trước <i>film</i>.</p> <p>Phương án C sai vì <i>Despite</i> không đi với <i>of</i>.</p>
14	C	<p>Cấu trúc câu tương phản, đối lập: <i>Though/Although S V O, S V O</i> (Mặc dù ...nhưng).</p> <p>= <i>In spite of/ Despite + N/V-ing, S V O</i>.</p> <p>Các phương án còn lại sai cấu trúc ngữ pháp.</p>
		Dịch nghĩa: Mặc dù bà ấy đã già, nhưng bà ấy trông rất quyến rũ
15	B	<p>Đề bài: Cô ấy dậy sớm vào buổi sáng để chuẩn bị bữa sáng để các con của cô ấy có thể đến trường đúng giờ.</p> <p>Ta thấy có công thức mệnh đề chỉ mục đích:</p> <p style="text-align: center;">S V so that + S + can + V</p> <p>Phương án B - Vì cô ấy muốn các con của cô ấy đi học đúng giờ, cô ấy dậy sớm để chuẩn bị bữa ăn sáng.</p> <p>Các phương án khác đều không chính xác về nghĩa và ngữ pháp.</p> <p>Phương án C và D đều sai vì đây là mệnh đề chỉ mục đích vì vậy ta không viết lại ở câu điều kiện.</p> <p>Đáp án A - cũng sai vì viết về câu có sử dụng cụm từ chỉ sự nhượng bộ.</p>
16	D	<p>Giải thích: Câu gốc sử dụng từ nối "as" (bởi vì) để nối hai vế có mối quan hệ nguyên nhân - kết quả.</p> <p>Đề bài: Tôi đã nói thầm bởi vì tôi không muốn ai nghe thấy cuộc nói chuyện của chúng ta.</p> <p>Phương án D. <i>I lowered my voice in order that our conversation couldn't be heard</i> sử dụng cấu trúc:</p> <p><i>In order that + s + V = để cho</i></p> <p>Dịch nghĩa: Tôi đã hạ thấp giọng để cuộc nói chuyện của chúng ta không thể bị nghe thấy.</p> <p>Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.</p> <p>A. <i>So as not to hear our conversation I whispered</i>= Để không nghe thấy cuộc nói chuyện của chúng ta, tôi đã nói thầm.</p> <p>Cấu trúc: <i>So as (not) to do Sth= để (không) làm gì đó</i></p> <p>Chủ ngữ trong câu là "I" (tôi) nên không phù hợp. Không phải bản thân tôi không muốn nghe thấy cuộc nói chuyện mà là tôi không muốn người khác nghe thấy.</p> <p>B. <i>Since nobody wanted to hear our conversation I whispered.</i>= Bởi vì không ai muốn nghe cuộc trò chuyện của chúng tôi nên tôi đã nói thầm.</p> <p>C. <i>Because I whispered, nobody heard our conversation</i>= Bởi vì tôi đã nói thầm, không ai nghe thấy cuộc nói chuyện của chúng ta.</p> <p>Việc nói thầm là để phòng tránh trong trường hợp có người nghe thấy, còn thật sự có ai nghe thấy hay không thì ta vẫn chưa biết.</p>

17	B	<p>Câu gốc sử dụng cấu trúc: <i>Though + S + V = mặc dù</i> Đề bài: Mặc dù anh ấy rất cố gắng, anh ấy đã không thành công. Phương án B. <i>However hard he tried, he didn't succeed.</i> Sử dụng cấu trúc: <i>However + adj + S + V = cho dù đến thế nào đi nữa</i> Dịch nghĩa: Cho dù anh ấy cố gắng nhiều đến thế nào, anh ấy đã không thành công. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất. A. <i>However</i> he tried hard, he didn't succeed. = Tuy nhiên anh ấy đã cố gắng nhiều, anh ấy đã không thành công. Không có cấu trúc với "<i>However</i>" như câu trên. C. <i>However</i> he didn't succeed hard, he tried hard. = Tuy nhiên anh ấy đã không thành công, anh ấy đã cố gắng nhiều.</p>
		<p>Cả cấu trúc và nghĩa của câu đều không phù hợp. D. <i>However</i> he tried hard, but he didn't succeed. = Tuy nhiên anh ấy đã cố gắng rất nhiều, nhưng anh ấy đã không thành công. Không có cấu trúc với "<i>However</i>" như câu trên; hơn nữa không dùng cả hai từ nối "<i>However</i>" và "<i>but</i>" trong cùng một câu.</p>
18	A	<p>Từ nối <i>Unfortunately</i> = không may Đề bài: Crazianna là một đất nước lớn. Không may, nó chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng. Phương án A. <i>Though Crazianna is a big country, it has never received respect from its neighbours.</i> = Mặc dù Crazianna là một đất nước lớn, nó chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất. B. <i>Crazianna has never received respect from its neighbours because it is a big country.</i> = Crazianna chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng bởi vì nó là một đất nước lớn. C. <i>It is Crazianna, a big country, that has never received respect from its neighbours.</i> = Đó chính là Crazianna, một đất nước lớn, mà chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng. D. <i>Crazianna is such a big country that it has never received respect from its neighbours.</i> = Crazianna là một đất nước lớn đến mức mà nó chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng.</p>

19	B	<p>Câu gốc sử dụng cấu trúc đảo ngữ: <i>Adj + as/though + S + tobe, clause = mặc dù cái gì đến mức như thế nào đấy</i> Đề bài: Mặc dù những con đường trơn đến thế nào, họ vẫn cố gắng hoàn thành cuộc đua. Phương án B. <i>The roads were slippery but they managed to complete the race.</i> = Những con đường rất trơn nhưng họ cố gắng hoàn thành cuộc đua, là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất. A. <i>The roads were so slippery that they could hardly complete the race.</i> = Những con đường trơn đến nỗi mà họ hầu như không thể hoàn thành cuộc đua. C. <i>The roads were slippery so they could hardly complete the race.</i> = Những con đường rất trơn cho nên họ hầu như không thể hoàn thành cuộc đua. D. <i>The roads were so slippery; therefore, they could hardly complete the race.</i> = Những con đường rất trơn; do đó, họ hầu như không thể hoàn thành cuộc đua</p>
20	B	<p>Câu gốc sử dụng từ nối "though" (mặc dù) để nối giữa hai vế câu. Đề bài: Họ đã quyết định đi dã ngoại mặc dù trời rất lạnh. Phương án B. <i>However cold it was, they decided to go for a picnic</i> sử dụng cấu trúc: <i>However + adj/adv + S + V, clause = mặc dù ai/cái gì như thế nào</i> Dịch nghĩa: Mặc dù trời lạnh đến thế nào, họ đã quyết định đi dã ngoại. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất. A. <i>Because it was very cold, they decided to go for a picnic.</i> = Bởi vì trời rất lạnh, họ đã quyết định đi dã ngoại. C. <i>If it had been cold, they would not have gone for a picnic.</i> = Nếu trời lạnh thì họ đã không đi dã ngoại. (Họ biết là trời không lạnh nên mới đi dã ngoại.)</p>
		<p>D. <i>It was very cold so they decided to go for a picnic.</i> = Trời rất lạnh cho nên họ đã quyết định đi dã ngoại.</p>
21	D	<p>Giải thích: Câu gốc sử dụng cấu trúc <i>Both ... and ... = Cả ... và... (2 người/con vật/vật)</i> Đề bài: Cả Peter và Mary đều thích thám hiểm khoa học. Phương án D. <i>Peter enjoys scientific expedition, and so does Mary</i> sử dụng cấu trúc tán thành với "so": <i>S1 + V, so + do/does + S2 = ai cũng như thế</i> Dịch nghĩa: Peter thích thám hiểm khoa học, và Mary cũng thế. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất. A. <i>It is not Peter, but Mary, that enjoys scientific expedition.</i> = Đó không phải là Peter, mà là Mary, người thích thám hiểm khoa học. B. <i>Peter enjoys scientific expedition. Therefore, does Mary.</i> = Peter thích thám hiểm khoa học. Do đó, cũng Mary. (Trên thực tế không có cấu trúc đồng tình sử dụng "therefore" như thế). C. <i>However Peter enjoys scientific expedition and Mary does.</i> = Mặc dù Peter thích thám hiểm khoa học và Mary cũng thế. ("However" không sử dụng cùng với "and").</p>

22	D	<p>Đề bài: Câu gốc sử dụng cấu trúc mệnh đề rút gọn khi hành động mang tính chủ động.</p> <p>Dịch nghĩa: Thấy rằng anh ta đang tức giận, cô ấy đã rời khỏi văn phòng. Phương án D. <i>She left the office when she saw how angry he was.</i> = Cô ấy đã rời khỏi văn phòng khi cô ấy nhìn thấy anh ta tức giận như thế nào, là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.</p> <p>A. She didn't want to make him angry, so she left. = Cô ấy đã không muốn làm anh ta tức giận, cho nên cô ấy rời đi.</p> <p>B. He wouldn't have been so angry if she hadn't been there. = Anh ấy đã không tức giận như thế nếu cô ấy đã không ở đó.</p> <p>C. He grew very angry when he saw her leaving the office. = Anh ta trở nên rất giận dữ khi anh nhìn thấy việc cô ấy rời khỏi văn phòng.</p>
23	C	<p>Adjective / Adverb + though/as + s + [may] + V + clause</p> <p>Câu A, B, D sai nghĩa.</p> <p>Dịch nghĩa: Mặc dù anh ấy rất mệt, anh vẫn quyết tâm tiếp tục leo lên núi.</p>
24	C	<p>Đề bài: Thời tiết rất ẩm ướt. Họ phải hủy bỏ dã ngoại ngay lập tức.</p> <p>A. Ta dùng cấu trúc "too... to..." (quá ... để làm gì)</p> <p>B. Dã ngoại sẽ bị hủy ngay lập tức vì thời tiết ẩm ướt.</p> <p>C. Thời tiết ẩm ướt đến mức họ phải hủy bỏ dã ngoại ngay lập tức.</p> <p>D. Thời tiết đủ ẩm ướt cho họ để hủy bỏ dã ngoại ngay lập tức.</p>
25	A	<p>Đề bài: Cà phê không quá mạnh, vì thế nó không thể khiến chúng tôi tỉnh táo.</p> <p>A. Cà phê không đủ mạnh để khiến chúng tôi tỉnh táo.</p> <p>B. Cà phê rất mạnh nhưng nó không thể khiến chúng tôi tỉnh táo.</p> <p>C. Chúng tôi tỉnh táo vì cà phê mạnh.</p> <p>D. Cà phê quá nóng đến nỗi nó không khiến chúng tôi tỉnh táo.</p>